

Bản án: 64/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 12 - 7 - 2024

“T/c về hôn nhân và gia đình
– Ly hôn, nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Lê Duy Khánh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Văn Hiến.

2. Ông Lê Văn Vững.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hứa Quang Trung là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 12 tháng 7 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười, Đồng Tháp mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 131/2024/TLST-HNGĐ, ngày 15 tháng 3 năm 2024. Về việc “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 217/2024/QĐXXST – HNGĐ, ngày 03 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 169/2024/QĐST – HNGĐ, ngày 19 tháng 6 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Lê Thị Ngọc T, sinh năm 1974.

- Bị đơn: Nguyễn Văn N, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã T, huyện T, Đồng Tháp.

Tại phiên tòa chị T có mặt, anh N vắng mặt lần hai không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Chị T là nguyên đơn trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh N quen biết và được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới. Vợ chồng đăng ký kết hôn xã T năm 2009. Thời gian đầu vợ chồng

sống hạnh phúc nhưng đến thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn. Hiện nay, chị và anh **N** sống ly thân 03 năm nay.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài nên yêu cầu được ly hôn với anh **N**.

- Về quan hệ nuôi con: Có 03 con chung **Nguyễn Tấn P**, sinh năm 1999, **Nguyễn Tấn Đ**, sinh năm 2003 và **Nguyễn Tấn A**, sinh ngày 05/01/2009 (cháu **A** đang sống cùng chị **T**). Chị **T** yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu **A**, không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con.

- Về quan hệ tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận.

- Về quan hệ nợ: Không có.

2. Anh **N** là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần hai không lý do và không văn bản trình bày ý kiến.

Các tài liệu trong hồ sơ đã được công khai theo biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 24 tháng 5 năm 2024.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị **T** và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Anh **N** là bị đơn có nơi thường trú **xã T, huyện T, Đồng Tháp** nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, các Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các Thông báo cung cấp văn bản ý kiến, tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa cho anh **Nguyễn Văn N**.

Tại phiên tòa, anh **N** vắng mặt tại phiên xét xử lần hai không lý do. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự là đúng quy định.

[4] Về nội dung:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị **T**, anh **N** đăng ký kết hôn tại **UBND xã T, huyện T, Đồng Tháp** vào năm 2009 là phù hợp với Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, chị **T** trình bày chị và anh **N** sống ly thân hơn 03 năm nay là có thật. Mâu thuẫn vợ chồng xuất phát từ việc tình cảm của hai bên.

Hiện nay, chị **T** không còn tình cảm gì với anh **N** và kiên quyết xin ly hôn với anh **N**. Do đó, chị **T** yêu cầu ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình quy định:

“1. Khi vợ hoặc chồng yêu cầu ly hôn mà hòa giải tại Tòa án không thành thì Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ hoặc chồng có hành vi bạo lực gia đình, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được”.

[4.2] Về quan hệ nuôi con:

Chị **T** yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng cháu **Tấn A** và căn cứ **T1** khai cháu **A** nguyện vọng được sống cùng chị **T**. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận ý kiến của cháu **A** được sống cùng chị **T**. Chị **T** không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét..

Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình quy định:

1.

2. Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi, căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.”

[4.3] Về quan hệ tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.4] Về quan hệ nợ: Không có.

[5] Về án phí: Chị **T** phải nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 9, Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của chị **Lê Thị Ngọc T.** Cho chị **Lê Thị Ngọc T** và anh **Nguyễn Văn N** ly hôn.

2. Về quan hệ nuôi con: Chị **T** tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên **Nguyễn Tấn A**, sinh ngày 05/01/2009 (cháu **A** đang sống cùng chị **T**). Chị **T** không yêu cầu anh **N** cấp dưỡng nuôi con.

Chị **T**, anh **N** có trách nhiệm nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Sau khi ly hôn anh **N** được quyền thăm nom con mà không ai được quyền cản trở.

3. Về quan hệ tài sản: Vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về quan hệ nợ: Không có.

5. Về án phí sơ thẩm: Chị **T** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai số 0005432, ngày 14/3/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười (chị **T** đã nộp xong).

6. Về quyền kháng cáo: Chị **T** được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh **N** vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Tháp Mười;
- Chi cục THADS huyện Tháp Mười;
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Các Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phan Lê Duy Khánh